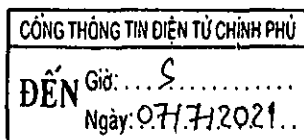


**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08/2021/NQ-HĐND

Trà Vinh, ngày 29 tháng 6 năm 2021

NGHỊ QUYẾT**Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công
nguồn ngân sách tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ NHẤT***Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;**Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;**Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;**Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;**Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;**Xét Tờ trình số 2034/TTr-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.***QUYẾT NGHỊ:****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các Sở, ban, ngành tỉnh, các huyện, thị xã, thành phố, đơn vị sử dụng vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025.
2. Tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 3. Ngành, lĩnh vực sử dụng vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025

Vốn đầu tư công thuộc nguồn ngân sách cấp tỉnh được bố trí để chuẩn bị đầu tư và thực hiện các dự án hạ tầng kinh tế - xã hội không có khả năng hoàn vốn trực tiếp hoặc không có khả năng xã hội hóa thuộc ngành, lĩnh vực theo quy định tại Điều 3 Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể như sau:

1. Quốc phòng: Các nhiệm vụ, chương trình, dự án thuộc các ngành, lĩnh vực phục vụ mục tiêu quốc phòng, cơ yếu, ứng phó với sự cố thiên tai và tìm kiếm cứu nạn của đơn vị chuyên trách địa phương theo phân cấp.
2. An ninh và trật tự, an toàn xã hội: Các nhiệm vụ, chương trình, dự án thuộc các ngành, lĩnh vực phục vụ mục tiêu an ninh và trật tự, an toàn xã hội, phòng cháy, chữa cháy, điều tra phòng, chống tội phạm, thi hành án hình sự, ứng phó với sự cố thiên tai và tìm kiếm cứu nạn của địa phương theo phân cấp; các dự án chuyển tiếp có mục tiêu an ninh và trật tự, an toàn xã hội thuộc Chương trình mục tiêu đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy.
3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp: Các nhiệm vụ, chương trình, dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ mục tiêu giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp thuộc các cấp học từ mầm non đến đại học.
4. Khoa học, công nghệ: Các nhiệm vụ, chương trình, dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị, công nghệ phục vụ mục tiêu phát triển khoa học, công nghệ, thí nghiệm, thực nghiệm; phân tích, kiểm định; kiểm nghiệm, tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng; thiết kế chuyên dụng trong lĩnh vực khoa học tự nhiên và kỹ thuật, ứng dụng và chuyển giao công nghệ, trung tâm đổi mới sáng tạo, nghiên cứu và phát triển, hỗ trợ phát triển công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản ứng dụng công nghệ cao. Các dự án chuyển tiếp có mục tiêu khoa học công nghệ thuộc Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.
5. Y tế, dân số và gia đình: Các nhiệm vụ, chương trình, dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ mục tiêu về y tế (bao gồm y tế dự phòng; khám bệnh, chữa bệnh, cấp cứu, phục hồi chức năng; y học cổ truyền; giám định y khoa, pháp y, pháp y tâm thần; kiểm định, kiểm nghiệm

được phẩm, mỹ phẩm và các hoạt động khác thuộc lĩnh vực y tế), dân số, gia đình, sức khỏe sinh sản, vệ sinh an toàn thực phẩm.

6. Văn hóa, thông tin: Các nhiệm vụ, chương trình, dự án phục vụ các mục tiêu thuộc các lĩnh vực sau:

a) Văn hóa: Bảo vệ, bảo tồn giá trị di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, văn hóa dân tộc; phát triển văn học nghệ thuật; thư viện, bảo tàng, văn hóa cơ sở; phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, các công trình văn hóa.

b) Thông tin: Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ hoạt động xuất bản, báo chí của Nhà nước.

7. Phát thanh, truyền hình, thông tấn: Các nhiệm vụ, chương trình, dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ các mục tiêu phát thanh, truyền hình, thông tấn nhằm thực hiện nhiệm vụ chính trị, nhiệm vụ xã hội và công ích thiết yếu.

8. Thể dục, thể thao: Các nhiệm vụ, chương trình, dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ các mục tiêu phát triển thể dục, thể thao.

9. Bảo vệ môi trường: Các nhiệm vụ, chương trình, dự án phục vụ các mục tiêu thuộc các lĩnh vực sau:

a) Môi trường: Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị quan trắc, cảnh báo môi trường, bảo vệ tài nguyên, khắc phục ô nhiễm môi trường, xử lý chất thải, rác thải, nước thải, tăng trưởng xanh, ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

b) Tài nguyên: Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị đo đạc bản đồ, khí tượng thủy văn, thăm dò địa chất, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên.

10. Các hoạt động kinh tế: Các nhiệm vụ, chương trình, dự án phục vụ các mục tiêu thuộc các lĩnh vực sau:

a) Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản: Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị cho nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản; kinh tế nông thôn (bao gồm xây dựng nông thôn mới, cung cấp nước sạch và bảo đảm vệ sinh môi trường nông thôn, phát triển ngành nghề, làng nghề nông thôn gắn với hộ gia đình và hợp tác xã, bố trí, sắp xếp lại dân cư nông thôn, định canh, định cư, ổn định di dân tự do và tái định cư); phát triển giống cây trồng, vật nuôi; trồng, bảo vệ và phát triển rừng; phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai; cháy rừng, dịch bệnh.

b) Công nghiệp: Cấp điện nông thôn theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

c) Giao thông: Kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, đường thủy nội địa, đường biển.

d) Khu kinh tế, Khu công nghiệp và Cụm công nghiệp: Hạ tầng các khu kinh tế, khu công nghiệp và cụm công nghiệp.

đ) Thương mại: Chợ dân sinh, chợ đầu mối, trung tâm logistic, trung tâm hội chợ triển lãm, kết cấu hạ tầng xuất khẩu, nhập khẩu.

e) Cấp nước, thoát nước.

g) Kho tàng: Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị kho tàng, kho lưu trữ chuyên dụng, lưu trữ hồ sơ, tài liệu, kho vật chứng.

h) Du lịch: Cơ sở hạ tầng nhằm phát triển du lịch bền vững tại các khu, điểm, địa bàn du lịch.

i) Viễn thông: Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ các mục tiêu viễn thông nhằm thực hiện nhiệm vụ chính trị, nhiệm vụ xã hội và công ích thiết yếu.

k) Bưu chính: Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ các mục tiêu bưu chính nhằm thực hiện nhiệm vụ chính trị, nhiệm vụ xã hội và công ích thiết yếu.

l) Công nghệ thông tin: Các dự án hạ tầng thông tin số, kinh tế số; hiện đại hóa công nghệ thông tin trong các cơ quan Đảng và Nhà nước; ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu; các nền tảng, ứng dụng, dịch vụ Quốc gia dùng chung; an toàn, an ninh mạng.

m) Quy hoạch: Các nhiệm vụ quy hoạch theo quy định của Luật Đầu tư công.

n) Công trình công cộng tại các đô thị.

o) Cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã.

11. Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội: Các nhiệm vụ, chương trình, dự án phục vụ mục tiêu xây dựng, cải tạo, nâng cấp trụ sở, nhà công vụ, mua sắm trang thiết bị của các cơ quan thuộc hệ thống chính trị.

12. Xã hội: Các nhiệm vụ, chương trình, dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị của các cơ sở cai nghiện, trung tâm Bảo trợ xã hội và các dự án trợ giúp xã hội khác; xây dựng, cải tạo, nâng cấp các công trình ghi công liệt sỹ.

13. Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật: Hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng, chính sách khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; các nhiệm vụ, chương trình, dự án thuộc đối tượng đầu tư công chưa phân loại được vào 12 ngành, lĩnh vực nêu trên.

Trường hợp dự án có nhiều hạng mục đầu tư thuộc nhiều ngành, lĩnh vực khác nhau thì việc phân loại dự án theo ngành, lĩnh vực sẽ căn cứ vào mục tiêu chính của dự án. Riêng đối với dự án có nhiều hạng mục đầu tư thuộc nhiều ngành, lĩnh vực khác nhau, trong đó có mục tiêu quốc phòng, an ninh nhưng

không phải là mục tiêu chính, phân loại dự án theo ngành quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội.

Điều 4. Nguyên tắc phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021 - 2025

1. Thực hiện theo nguyên tắc chung quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 và Điều 4 Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg.

2. Việc phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025 phải phục vụ cho thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển của tỉnh theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XI, các Chương trình hành động của Tỉnh ủy; Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2021- 2025 của tỉnh; các Kế hoạch phát triển của các ngành, lĩnh vực, địa phương,... bảo đảm mục tiêu phát triển bền vững, hài hòa giữa kinh tế - xã hội với quốc phòng, an ninh.

3. Tập trung ưu tiên bố trí vốn để thực hiện các dự án giao thông, phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, các dự án trọng điểm, các dự án kết nối có tác động liên vùng, có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ chăm sóc sức khỏe nhân dân.

4. Phân bổ vốn hợp lý cho các ngành, lĩnh vực, các huyện, thị xã, thành phố, góp phần thu hẹp dần khoảng cách về trình độ phát triển kinh tế và mức sống giữa các vùng trong tỉnh.

5. Thứ tự ưu tiên phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 được thực hiện như sau:

a) Phân bổ đủ vốn để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản theo quy định tại khoản 4 Điều 101 Luật Đầu tư công và phân bổ đủ vốn để hoàn trả vốn ứng trước kế hoạch nhưng chưa có nguồn để hoàn trả trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước.

b) Phân bổ vốn cho dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn; vốn đối ứng cho dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo phương thức đối tác công tư; dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt; dự án dự kiến hoàn thành trong kỳ kế hoạch.

c) Phân bổ vốn để thực hiện nhiệm vụ quy hoạch theo Luật Quy hoạch.

d) Phân bổ vốn chuẩn bị đầu tư để lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư dự án và lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình, dự án.

e) Phân bổ vốn cho dự án khởi công mới đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 5 Điều 51 của Luật Đầu tư công.

6. Trong quá trình điều hành ngân sách nhà nước, nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách nhà nước sử dụng theo quy định tại Điều 59 Luật Ngân sách nhà nước. Đối với phần vốn dành cho đầu tư phát triển báo cáo cấp có thẩm quyền cho phép ưu tiên bố trí vốn để thanh toán nợ khối lượng hoàn thành, thu

hồi vốn ứng trước các dự án có trong kế hoạch đầu tư công trung hạn được duyệt; phần vốn còn lại bố trí cho các dự án khởi công mới trọng điểm, bức xúc cần triển khai để đáp ứng nhu cầu thực tiễn của địa phương.

Điều 5. Tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh

1. Vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh bố trí cho nhiệm vụ, chương trình, dự án thuộc ngành, lĩnh vực theo quy định tại Điều 3 và các nguyên tắc tại Điều 4 Nghị quyết này và thuộc đối tượng đầu tư công quy định tại Điều 5 của Luật Đầu tư công.

2. Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương

Trên cơ sở mức vốn cân đối từ ngân sách địa phương được Thủ tướng Chính phủ giao, thực hiện phân bổ hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện 20% tổng mức vốn kế hoạch trung hạn, các chương trình/lĩnh vực, dự án theo nhu cầu thực tế; mức vốn còn lại phân bổ theo ngành, lĩnh vực theo quy định tại Điều 3 và các nguyên tắc tại Điều 4 Nghị quyết này.

Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện: Các huyện, thị xã, thành phố thực hiện phân bổ theo ngành, lĩnh vực theo quy định tại Điều 3 và các nguyên tắc tại Điều 4 Nghị quyết này, các chương trình/lĩnh vực phân bổ theo mức vốn được giao đảm bảo theo đúng mục tiêu.

3. Nguồn thu xổ số kiến thiết: Sử dụng toàn bộ cho chi đầu tư phát triển, trong đó: Bố trí tối thiểu 10% dự toán thu để hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới. Ưu tiên bố trí cho các dự án thuộc lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề và lĩnh vực y tế. Phần vốn còn lại bố trí cho các công trình ứng phó với biến đổi khí hậu và các công trình quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương; hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện thực hiện các lĩnh vực, dự án nhằm hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu Nghị quyết, Kế hoạch đề ra.

Đối với nguồn vượt thu xổ số kiến thiết hằng năm, căn cứ theo nhu cầu thực tế bố trí vốn để thanh toán nợ khối lượng dự án hoàn thành, các dự án có nhu cầu bổ sung vốn thanh toán khối lượng theo tiến độ thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Sau khi bố trí đủ vốn cho các dự án nêu trên, nếu còn vốn mới xem xét, bố trí cho các dự án khởi công mới thật sự cấp thiết, giải quyết những vấn đề bức xúc của ngành, lĩnh vực trong giai đoạn 2021 - 2025.

4. Nguồn thu tiền sử dụng đất: Thực hiện theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về phê duyệt tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa ngân sách tỉnh với ngân sách huyện, thị xã, thành phố và ngân sách xã, phường, thị trấn và các quy định của Trung ương về sử dụng nguồn thu tiền sử dụng đất.

5. Nguồn bồi chi ngân sách địa phương chỉ được sử dụng để bố trí cho các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt.

6. Đối với nguồn ngân sách địa phương khác để thực hiện dự án đầu tư công thì thực hiện phân bổ theo các quy định về sử dụng của từng nguồn vốn.

7. Đối với các nguồn vốn đầu tư công thuộc ngân sách tỉnh quản lý chỉ cho đầu tư phát triển, tùy theo điều kiện thực tế hằng năm của các nguồn vốn, rà soát, sắp xếp phân bổ cho các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn được duyệt theo nhu cầu thực tế nhưng lũy kế vốn bố trí cho dự án thuộc các nguồn vốn ngân sách tỉnh không được vượt hơn mức vốn kế hoạch trung hạn được duyệt.

Điều 6. Tiêu chí và định mức phân bổ hỗ trợ có mục tiêu vốn cân đối ngân sách địa phương cho các huyện, thị xã, thành phố (không bao gồm nguồn thu sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết và bội chi ngân sách địa phương)

1. Phân bổ hỗ trợ có mục tiêu vốn cân đối ngân sách địa phương cho các huyện, thị xã, thành phố trên cơ sở tính điểm theo các tiêu chí sau:

- Tiêu chí về dân số.
- Tiêu chí về trình độ phát triển.
- Tiêu chí về diện tích tự nhiên các huyện, thị xã, thành phố.
- Tiêu chí về đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn.

2. Xác định số điểm của từng tiêu chí

a) Tiêu chí dân số

- Điểm của tiêu chí dân số trung bình

Số dân	Điểm
Có dân số trung bình đến 50.000 người	10
Có dân số trung bình trên 50.000 người đến 100.000 người, từ 0 đến 50.000 người được tính 10 điểm, phần còn lại cứ 10.000 người tăng thêm được tính	02
Có dân số trung bình trên 100.000 người, từ 0 đến 100.000 người được tính 20 điểm, phần còn lại cứ 10.000 người tăng thêm được tính	01

- Điểm tiêu chí số người dân tộc thiểu số

Số dân	Điểm
Cứ 10.000 người dân tộc thiểu số được	0,5

Dân số trung bình và số người dân tộc thiểu số của các huyện, thị xã, thành phố để tính toán được xác định căn cứ vào số liệu công bố của Cục Thống kê năm 2019).

b) Tiêu chí về trình độ phát triển

- Điểm của tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo

Tỷ lệ hộ nghèo	Điểm
Cứ 1% hộ nghèo được	01

(Tỷ lệ hộ nghèo được xác định căn cứ vào số liệu của cơ quan có thẩm quyền công bố năm 2020).

- Điểm của tiêu chí thu ngân sách trên địa bàn (không bao gồm số thu từ đất)

Thu ngân sách trên địa bàn	Điểm
Đến 50 tỷ đồng	05
Từ 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng, từ 0 đến 50 tỷ đồng được tính 05 điểm, phần còn lại cứ 10 tỷ đồng tăng thêm được tính	02
Trên 100 tỷ đồng, từ 0 đến 100 tỷ đồng được tính 15 điểm, phần còn lại cứ 10 tỷ đồng tăng thêm được tính	01

(Số liệu thu ngân sách trên địa bàn của các huyện, thị xã, thành phố lấy theo dự toán thu ngân sách năm 2020 do Hội đồng nhân dân tỉnh giao).

c) Tiêu chí về diện tích

Diện tích đất tự nhiên	Điểm
Đến 10.000 ha	05
Từ 10.000 ha đến 20.000 ha, từ 0 đến 10.000 ha được tính 05 điểm, phần còn lại cứ 1.000 ha tăng thêm được tính	0,2
Trên 20.000 ha trở lên, từ 0 đến 20.000 ha được tính 07 điểm, phần còn lại cứ 1.000 ha tăng thêm được tính	0,1

(Diện tích đất tự nhiên xác định theo số liệu của Cục Thống kê năm 2019)

d) Tiêu chí số xã, phường, thị trấn

Đơn vị hành chính	Điểm
01 xã, phường, thị trấn	01

(Số đơn vị hành chính cấp xã, phường, thị trấn căn cứ theo số liệu của Sở Nội vụ tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2020)

3. Phương pháp tính định mức vốn phân bổ

Căn cứ vào các tiêu chí trên để tính ra số điểm của từng huyện, thị xã, thành phố và tổng số điểm của 09 đơn vị hành chính cấp huyện (07 huyện, 01 thị xã và 01 thành phố) làm căn cứ để phân bổ hỗ trợ có mục tiêu vốn cân đối ngân sách địa phương, theo công thức sau:

Gọi A là tổng số vốn cân đối ngân sách địa phương phân bổ hỗ trợ có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố.

Gọi B là tổng điểm của 09 đơn vị hành chính cấp huyện.

Gọi C_i là tổng điểm của huyện thứ i.

Gọi D_i là số vốn cân đối ngân sách địa phương phân bổ hỗ trợ có mục tiêu cho huyện thứ i .

Khi đó: $D_i = A/B * C_i$

(Kèm theo Phụ lục Định mức vốn cân đối ngân sách địa phương phân bổ hỗ trợ có mục tiêu cho các huyện, thị xã và thành phố)

Điều 7. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện; Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X - Kỳ họp thứ nhất thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 7 năm 2021. /.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- Các Bộ: TP, KH&ĐT, TC;
- Ban Công tác đại biểu - UBND tỉnh;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực IX;
- TT, TU, UBND, UBNDTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Các Sở, ban ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT, HĐND, UBND cấp huyện;
- Văn phòng: Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Hội đồng PBGDPL - Sở Tư pháp;
- Đài PT-TH, Báo Trà Vinh;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Website Chính phủ;
- Lưu: VT, TH.

CHỦ TỊCH



Kim Ngọc Thái



Phụ lục

PHỤ LỤC VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG PHÂN BỐ HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU CHO CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND tỉnh ngày 29 tháng 6 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

STT	Đơn vị	 Tiêu chí dân số (số liệu thống kê năm 2019)					Tiêu chí về trình độ phát triển					Tiêu chí diện tích đất tự nhiên (số liệu thống kê năm 2019)		Tiêu chí số xã, phường, thị trấn (số liệu thống kê năm 2019)		Tổng số điểm các huyện, thị xã, thành phố	Định mức vốn cân đối NSDP phân bổ hỗ trợ có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố (triệu đồng)
		Tổng số điểm	Trong đó:				Tổng số điểm	Trong đó:				Diện tích (ha)	Điểm	Số lượng xã, phường, thị trấn	Điểm		
			Dân số trung bình (người)		Số người dân tộc thiểu số (người)			Tỷ lệ hộ nghèo (theo Quyết định số 74/QĐ-UBND ngày 13/01/2021)		Số thu ngân sách trên địa bàn (theo dự toán thu năm 2020) (triệu đồng)							
			Dân số	Điểm	Dân số	Điểm		Tỷ lệ	Điểm	Thu	Điểm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng	183,76	1.009.322	167,52	325.365	16,24	85,78	15,97	15,97	551.900	69,81	230.520	67,12	106	53,00	389,66	732.180
1	Huyện Càng Long	21,00	147.694	20,48	10.473	0,52	6,20	1,12	1,12	50.400	5,08	29.391	7,94	14	7,00	42,14	79.182
2	Huyện Cầu Kè	21,70	102.767	20,03	33.405	1,67	6,29	1,29	1,29	34.200	5,00	24.664	7,47	11	5,50	40,96	76.965
3	Huyện Tiểu Cần	21,86	107.846	20,08	35.951	1,78	5,96	0,96	0,96	38.900	5,00	22.723	7,27	11	5,50	40,59	76.270
4	Huyện Trà Cú	25,12	146.329	20,46	93.251	4,66	8,01	2,63	2,63	51.900	5,38	31.753	8,18	17	8,50	49,81	93.594
5	Huyện Châu Thành	22,90	144.040	20,44	49.277	2,46	9,52	1,94	1,94	62.900	7,58	34.314	8,43	14	7,00	47,85	89.911
6	Huyện Duyên Hải	17,38	78.444	15,69	33.751	1,69	8,59	3,59	3,59	28.800	5,00	30.540	8,05	7	3,50	37,52	70.501
7	Huyện Cầu Ngang	22,33	121.254	20,21	42.409	2,12	8,18	3,18	3,18	39.600	5,00	32.836	8,28	15	7,50	46,29	86.980
8	Thị xã Duyên Hải	10,04	48.210	10,00	812	0,04	10,36	0,86	0,86	72.500	9,50	17.507	6,50	7	3,50	30,40	57.122
9	Thành phố Trà Vinh	21,43	112.738	20,13	26.036	1,30	22,67	0,4	0,40	172.700	22,27	6.792	5,00	10	5,00	54,10	101.655

Ghi chú: Nguồn vốn cân đối NSDP dự kiến giai đoạn 2021 - 2025 là 3.660,9 tỷ đồng; theo đó, bố trí hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện là 20% tổng số KHTH giai đoạn 2021 - 2025, tương đương 732,18 tỷ đồng)